

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 10/2022, giá cả hàng hoá trên thị trường tỉnh Lạng Sơn nhìn chung ổn định, hoạt động mua bán hàng hoá diễn ra bình thường. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí diễn ra sôi động; giá xăng dầu tăng, giảm theo giá thị trường cả nước do trong tháng có 3 lần điều chỉnh tăng, giảm; các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đảm bảo phục vụ đủ nhu cầu của người dân;

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại cửa hàng bán phân bón và chợ Giếng Vuông, chợ Bờ Sông cụ thể như sau: Cá chép nuôi: 55.000-60.000đ/kg, cá quả: 100.000-110.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả như Cà chua: 15.000-20.000đ/kg, Khoai tây: 15.000-20.000đ/kg, cải trắng: 20.000đ/kg, Dưa chuột: 15.000đ/kg, Đỗ Còve: 20.000đ/kg, Gà sống thối: 200.000đ-220.000đ/kg, Gà giò: 170.000đ/kg, Vịt làng: 90.000đ-100.000đ/kg, mướp đắng: 30.000đ/kg. Phân Đạm UREA Hà Bắc 18.000đ/kg, cám lợn 15.000đ/kg, ngô hạt 15.000đ/kg. Giá thịt lợn hơi giảm so với tháng trước (dao động từ 60.000đ-62.000đ/kg giảm 5.000 đ- 6.000đ/kg).

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 10/2022 giảm 0,07% so với tháng trước, tăng 4,22% so với cùng kỳ năm trước, tăng 5,67% so với năm gốc (năm 2019). Bình quân 10 tháng năm 2022 tăng 1,23% so với bình quân cùng kỳ.

So với tháng trước, trong 11 nhóm mặt hàng chính có 6 nhóm hàng tăng, 2 nhóm hàng giảm và các nhóm hàng còn lại không thay đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm lương thực tăng 0,03%; (2) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 0,04%; (3) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,71%; (4) Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (VLXD) tăng 0,06%; (5) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,20%; (6) Nhóm giáo dục tăng 1,97%;

- Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) Nhóm thực phẩm giảm 0,21%; (2) Nhóm giao thông giảm 2,21%;

- Nhóm hàng không thay đổi: (1) Nhóm Bưu chính viễn thông (2) nhóm Văn hoá giải trí và du lịch; (3) Nhóm đồ uống và thuốc lá; (4) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 10/2022, giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá giảm, giảm theo giá thị trường thế giới. Giá vàng trong nước so với tháng trước tăng 1,34%, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,95%, so với năm gốc năm 2019 tăng 38,35%. Bình quân 10 tháng năm 2022 chỉ số giá vàng tăng 3,244% so với bình quân cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước tăng 2,11%, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,21%, so với năm gốc năm 2019 tăng 4,30%. Bình quân 10 tháng năm 2022 giá chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,73% so với bình quân cùng kỳ.

2. Tình hình thị trường thịt lợn

Thịt lợn hơi giảm so với tháng trước, giá dao động từ 60.000đ-62.000đ/kg. Thịt lợn thành phẩm: Thịt ba chỉ, thịt lợn mỡ, sườn, thịt chân giò có giá bán lẻ đến tay người tiêu dùng 100.000đ-140.000đ/kg.

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 03 lần trong tháng 10/2022. Tại thời điểm ngày 27/10/2022 giá xăng RON95-V: 23.930 đ/lít so với tháng trước giảm 1.470 đ/lít; giá xăng E5RON92: 21.910 đ/lít so với tháng trước giảm 1.900 đ/lít; giá dầu Diezen 0,05: 25.270/lít so với tháng trước giảm 410 đ/lít.

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 27/10/2022 giá vàng ta bán ra 5.230.000 đ/1 chỉ, tăng 270.000 đ/chỉ so với tháng trước.

- USD bán ra 24.885 đ/1USD tăng 128 đ/1USD.

- Giá đồng Nhân dân tệ: 3.545/1CNY tăng 205 đ/1CNY.

- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 10/2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 11/2022 dự kiến giá cả các mặt hàng tiếp tục ổn định, không có sự biến động lớn về giá. Trong tháng 11 có ngày Hiến chương Nhà giáo Việt Nam 20/11, dự báo trong tháng sẽ có sự tăng giá một số mặt hàng như hoa tươi, đồ lưu niệm hàng ăn uống...

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liễu Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày / /2022 của SCT Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
2	Than tổ ong	đ/viên	4.000	4.000	
3	Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)	đ/kg	18.300	18.900	+600
4	Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)				
	Xi măng Lạng Sơn	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.350.000	1.350.000	
	- PCB 40	đ/tấn	1.110.000	1.110.000	
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.420.000	1.450.000	+30.000
	- PCB 40	đ/tấn	1.550.000	1.580.000	+ 30.000
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.800.000	1.800.000	
5	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 27/08/2022 đến hết ngày 27/09/2022 đã có 03 lần điều chỉnh vào các ngày 05/9/2022; 12/9/2022 và 21/9/2022)				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 03/10/2022)</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	25.400	22.560	-2.840
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.810	21.140	- 2.670
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	25.680	22.640	- 3220
5.2	<i>Lần điều chỉnh thứ 2 ngày 11/10/2022</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	22.560	23.590	+ 1.030
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.140	21.710	+ 570
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	22.640	24.660	+2.020
5.3	<i>Lần điều chỉnh thứ 3 ngày 21/10/2022</i>				

	Xăng RON95-V	đ/lít	23.590	23.930	+310
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.710	21.910	+200
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	24.660	25.270	+610
6	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA Hà Bắc	đ/kg	18.100	18.000	- 100
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	9.200	9.000	- 200
7	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	7.500	7.500	
8	Đường				
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
9	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
10	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.800	4.800	
11	Dầu ăn				
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	70.000	70.000	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	60.000	60.000	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	52.000	52.000	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	70.000	70.000	
12	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
13	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
14	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	20.000	19.000	-1000
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	66.000-67.000	60.000-62.000	-6000 -5000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	140.000	130.000	-10.000
	- Thịt mông sấn	đ/kg	120.000	110.000	-10.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	140.000	130.000	-10.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	130.000	110.000	-20.000
	- Sườn lợn	đ/kg	150.000	140.000	-10.000

	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	300.000	280.000	-20.000
	- Thịt bò thăn	đ/kg	300.000	280.000	-20.000
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	55.000	-5.000
	- Gà giò	đ/kg	160.000	160.000	
	- Gà Sông Thiên	đ/kg	190.000 200.000	190.000 200.000	
15	Rau, củ, quả				
	- Dưa chuột	đ/kg	10.000- 12.000	10.000 -15.000	+ 3.000
	- Khoai tây	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cà chua	đ/kg	12.000 20.000	12.000 20.000	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	20.000	20.000	
	- Bắp cải tím	đ/kg	25.000	25.000	
	- Ngồng Cải Bắp	đ/kg	10.000 15.000	10.000 15.000	
	- Su Su	đ/kg	20.000	20.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000- 15.000	13.000- 15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cam sành	đ/kg	35.000	30.000	-5.000
16					
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	15.000	15.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	13.000	13.000	